

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2019
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hương Giang.
2. Ông Dương Hoàng Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị D, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp B, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh R, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: ấp A, xã T2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Chị D và anh R đều có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị D, trình bày: Chị và anh R tìm hiểu nhau từ năm 1996, được một thời gian rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc, vợ chồng hòa thuận, vui vẻ nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng ý kiến nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Vợ chồng có hàn gắn nhưng không được. Nay nhận thấy tình cảm không còn,

không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh R. Về con chung: Có một con chung tên S, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1998, đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, anh R trình bày: Về hôn nhân, con chung và tài sản chung như chị D trình bày. Anh thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị D. Về con chung: Đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án, về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh R và chị D. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị D khởi kiện yêu cầu ly hôn anh R là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại các Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị D và bị đơn anh R đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của chị D, theo Giấy xác nhận ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã T2 và Giấy xác nhận ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã T1 thì chị D và anh R chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý... Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng... Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng... Do đó, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh R và chị D.

[4] Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự trình bày không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án chưa xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm 1.1 khoản 1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh R.
2. Về con chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.
4. Về án phí: Chị D chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BG/2015 0004260 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đã nộp xong án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú